

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2019**

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại đường ĐT747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông số 02-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty theo tờ trình số 06/TT/ĐHĐCĐ/TTF. Theo đó, kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Điểm b, Khoản 1, Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 14 tháng 09 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) hân hạnh trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám Đốc của Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám Đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.632.305.130.012	2.051.559.741.237
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	247.480.960.238	151.487.577.838
111	1. Tiền		94.164.954.317	66.693.018.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		153.316.005.921	84.794.559.440
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	58.507.123.816	77.126.131.229
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.507.123.816	77.126.131.229
130	III. Các khoản phải thu		415.345.412.680	750.645.418.808
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	492.999.714.547	551.540.792.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	24.387.409.866	65.895.503.503
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	9	202.757.356.859	440.717.242.582
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	49.819.350.307	49.819.350.307
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	11	50.843.123.918	48.246.878.270
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(405.461.542.817)	(405.574.347.900)
140	IV. Hàng tồn kho	12	888.603.793.666	1.055.860.655.684
141	1. Hàng tồn kho		1.413.045.220.919	1.397.627.052.923
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(524.441.427.253)	(341.766.397.239)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.367.839.612	16.439.957.678
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	12.993.980.605	5.436.919.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	6.030.701.733	7.662.375.998
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	20	3.343.157.274	3.340.662.202
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.020.010.256.311	728.625.702.310
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.444.546.000	38.712.802.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	38.444.546.000	38.312.802.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	11	-	400.000.000
220	II. Tài sản cố định		311.099.580.538	297.443.076.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	295.455.990.501	280.633.004.037
222	- Nguyên giá		684.371.555.832	538.326.132.962
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(388.915.565.331)	(257.693.128.925)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	15.643.590.037	16.810.072.177
228	- Nguyên giá		30.875.449.816	30.814.752.416
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.231.859.779)	(14.004.680.239)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		28.886.795.265	16.869.913.228
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	28.886.795.265	16.869.913.228
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		109.462.541.247	141.644.090.616
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17	93.867.756.481	92.453.305.850
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18	12.346.634.766	11.546.634.766
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	18	(4.266.850.000)	(4.266.850.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	7.515.000.000	41.911.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		236.045.587.740	233.955.820.252
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.389.799.014	8.300.031.526
268	2. Tài sản dài hạn khác		225.655.788.726	225.655.788.726
269	VI. Lợi thế thương mại		296.071.205.521	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.652.315.386.324	2.780.185.443.547

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B01 - DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.577.884.157.317	2.760.472.356.783
310	I. Nợ ngắn hạn		1.846.259.846.513	2.028.454.915.272
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	115.637.553.440	162.857.384.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	1.257.790.633.297	1.392.995.804.661
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	23.248.783.998	25.691.731.159
314	4. Phải trả người lao động		32.662.667.796	32.266.615.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	223.836.562.808	231.364.581.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	52.947.726.477	42.889.636.128
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		137.615.212.154	137.868.155.322
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		621.656.834	621.656.834
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.349.709
330	II. Nợ dài hạn		731.624.310.804	732.017.441.511
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	23.881.810.766	24.794.941.473
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	342.545.500.407	342.445.500.407
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	363.273.767.131	362.853.767.131
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.923.232.500	1.923.232.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.431.229.006	19.713.086.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	74.399.493.752	19.681.351.510
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(556.502.903.573)	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.963.110	8.963.110
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.408.054.054.279)	(2.122.043.393.492)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.122.043.393.492)	(1.406.881.398.340)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(286.010.660.787)	(715.161.995.152)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(89.653.476.128)	(84.588.425.197)
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.652.315.386.323	2.780.185.443.547

Người lập



Huỳnh Thị Mộng Diễm

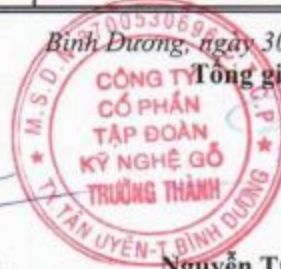
Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B02 - DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.181.481.241	112.013.482.228	305.421.134.512	314.272.849.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		70.631.699	303.821.508	91.870.299	303.821.508
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	107.110.849.542	111.709.660.720	305.329.264.213	313.969.027.809
11	4. Giá vốn hàng bán	27	328.331.723.941	373.490.937.432	466.214.751.166	509.591.893.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(221.220.874.399)	(261.781.276.712)	(160.885.486.953)	(195.622.865.323)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.448.362.463	3.182.352.829	11.037.778.258	5.807.874.051
22	7. Chi phí tài chính	29	29.375.980.695	60.492.217.014	57.650.617.330	96.964.258.549
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.808.585.643	42.569.918.330	55.830.029.825	78.650.901.023
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(771.018.512)	1.492.264.449	1.414.450.631	3.600.003.470
25	9. Chi phí bán hàng	30.1	21.563.719.180	5.210.931.810	42.990.446.638	9.295.068.299
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.2	21.562.207.618	411.971.684.742	40.839.010.078	438.525.321.229
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(288.045.437.941)	(734.781.493.000)	(289.913.332.110)	(730.999.635.879)
31	12. Thu nhập khác	31.1	1.513.139.919	1.114.503.177	4.297.942.692	2.728.185.644
32	13. Chi phí khác	31.2	4.346.398.392	968.669.357	4.912.672.301	3.567.428.905
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		(2.833.258.473)	145.833.820	(614.729.609)	(839.243.261)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		(290.878.696.414)	(734.635.659.180)	(290.528.061.719)	(731.838.879.140)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(290.878.696.414)	(734.635.659.180)	(290.528.061.719)	(731.838.879.140)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(287.729.030.872)	(685.418.685.967)	(285.463.010.787)	(685.209.152.836)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.149.665.542)	(49.216.973.213)	(5.065.050.932)	(46.629.726.304)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(925)	(3.194)	(917)	(3.193)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	(925)	(3.194)	(917)	(3.193)

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình



Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B03 - DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ) trước thuế		(290.528.061.719)	(731.838.879.140)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	13, 14	20.180.414.513	20.892.827.193
03	Trích (hoàn nhập) các khoản dự phòng		182.387.514.413	585.881.705.065
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.669.330)	(1.176.721.740)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.153.052.362)	5.178.047.267
06	Chi phí lãi vay	29	55.830.029.825	78.650.901.023
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(33.318.824.660)	(42.412.120.332)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		408.823.763.648	268.033.722.465
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		25.590.494.626	(135.985.828.935)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(297.552.942.402)	(161.261.789.057)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		3.000.637.238	6.528.440.278
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(16.084.863.557)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(19.048.867)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	43.750.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.543.128.450	(81.157.738.005)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(12.710.972.701)	(9.184.219.554)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	710.704.540
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(46.409.535.695)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	70.827.930.615
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và nhận sáp nhập các công ty con		2.389.645.921	87.730.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	4.045.207.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.321.326.780)	107.520.087.683

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

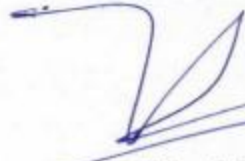
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(1.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1.100.000.000)
50	Lưu chuyển tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		96.221.801.670	25.262.349.678
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		151.487.577.838	63.970.140.506
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(228.419.270)	74.571.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	247.480.960.238	89.307.061.500

Người lập



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 Đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Trồng rừng	51,97
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, TP. Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	Trồng rừng	99,97

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Trường Thành	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Daklak	SX đồ gỗ	70,00
Công ty cổ phần chế biến gỗ Trường Thành	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Daklak	SX đồ gỗ	70,00
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Cụm công nghiệp M'Đắk, xã Krông Jing, huyện M'Đrắk, tỉnh Daklak	SX đồ gỗ	90,25
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Daklak	Trồng rừng	85,37
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Daklak	SX VLXD	51,55
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, TP.Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	Trồng rừng	79,89
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Daklak	KCN	100,00
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Đường D2, Cụm sản xuất Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	SX sản phẩm gốm sứ khác	100,00
Công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Trồng rừng	51,00
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP.HCM	Sản xuất bao bì	43,76

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỐ KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5),

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản thành phẩm xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.20 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.476.598.989	173.968.380
Tiền gửi ngân hàng	92.688.355.328	66.519.050.018
Các khoản tương đương tiền (*)	153.316.005.921	84.794.559.440
<u>Tổng cộng</u>	<u>247.480.960.238</u>	<u>151.487.577.838</u>

(*) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	58.507.123.816	77.126.131.229
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.515.000.000	41.911.000.000
<u>Tổng cộng</u>	<u>66.022.123.816</u>	<u>119.037.131.229</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,6% đến 7,4%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 35)	16.499.999	38.173.875
Phải thu từ các bên khác	492.983.214.548	551.502.618.171
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ashley Furniture Industries, Inc.</i>	<i>64.874.410.500</i>	<i>64.874.410.500</i>
<i>Pier 1 imports (us) Inc</i>	<i>56.539.714.016</i>	<i>56.538.863.457</i>
<i>GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre</i>	<i>64.412.396.359</i>	<i>53.068.668.227</i>
<i>Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam</i>	<i>20.948.842.623</i>	<i>20.948.842.623</i>
<i>Công Ty TNHH MTV TM Đồng Tâm</i>	<i>14.310.926.607</i>	
<i>Khác</i>	<i>271.896.924.443</i>	<i>356.071.833.364</i>
<u>Tổng cộng</u>	<u>492.999.714.547</u>	<u>551.540.792.046</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(214.930.961.697)	(296.552.851.971)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

7.2 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Các nhà cung cấp khác	12.102.091.036	53.610.184.673
<u>Tổng cộng</u>	<u>24.387.409.866</u>	<u>65.895.503.503</u>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi		
- Ngắn hạn	(33.169.694.731)	(34.891.603.071)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(405.574.347.900)	(190.615.712.429)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(224.237.849.735)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	112.805.083	9.279.214.264
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>(405.461.542.817)</u>	<u>(405.574.347.900)</u>

9. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinpearl	26.458.800.438	-
CTy CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc (KS5)	-	51.743.308.728
Công ty cổ phần Vinhomes	58.325.310.526	79.280.475.243
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty	53.361.817.792	63.805.379.440
Công ty TNHH TM Đầu tư và PT Thiên Niên Kỳ	-	93.142.370.813
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	40.626.813.778	59.901.886.946
Các Công ty khác	23.984.614.325	92.843.821.412
<u>Tổng cộng</u>	<u>202.757.356.859</u>	<u>440.717.242.582</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Ngắn hạn</u>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 35)	-	-
Phải thu về cho các bên khác vay	49.819.350.307	49.819.350.307
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD và TM DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH XD Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Khác	-	-
<u>Cộng</u>	<u>49.819.350.307</u>	<u>49.819.350.307</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Dài hạn</u>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh 35)	38.444.546.000	38.312.802.000
<u>Cộng</u>	<u>38.444.546.000</u>	<u>38.312.802.000</u>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(93.858.790.407)	(49.722.928.469)
<u>Tổng cộng</u>	<u>88.263.896.307</u>	<u>88.132.152.307</u>

(*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12%/năm.

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Ngắn hạn</u>		
Cho vay không lãi suất	1.862.718.083	21.391.962.070
Trong đó:		
- Công ty TNHH XD & TM Tân Phát	-	19.180.000.000
- Bên khác	1.862.718.083	2.211.962.070
Tạm ứng cho nhân viên	7.371.961.633	5.206.181.738
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	3.758.158.909	8.368.640.202
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh 35)	6.895.969.378	-
Khác	30.954.315.915	13.280.094.260
<u>Cộng</u>	<u>50.843.123.918</u>	<u>48.246.878.270</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Dài hạn</u>		
Phải thu dài hạn khác	-	400.000.000
<u>Cộng</u>	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>50.843.123.918</u>	<u>48.646.878.270</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(63.502.095.982)	(24.406.964.389)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	831.346.452.081	(254.989.173.078)	838.975.084.819	(107.251.789.678)
Công cụ dụng cụ	2.659.860.607	(28.813.504)	1.787.749.008	(28.813.504)
Chi phí SXKD dở dang	400.073.195.505	(167.744.087.987)	423.179.943.327	(162.748.967.058)
<i>Trong đó:</i>				
- CP dở dang hàng SX	259.272.283.654	(154.318.403.954)	246.968.059.457	(148.344.289.377)
- CP dở dang công trình lắp đặt	34.772.856.872	(6.878.906.272)	72.090.338.076	(7.857.899.920)
- CP trồng rừng huyện Krông Pak, Daklak	106.028.054.979	(6.546.777.761)	104.121.545.794	(6.546.777.761)
- Bất động sản (*)	-	-	-	-
Thành phẩm	164.765.061.425	(95.456.040.628)	116.356.886.230	(58.505.621.093)
Hàng hoá	12.516.193.857	(6.223.312.056)	16.353.490.004	(13.231.205.906)
Hàng gửi đi bán	1.684.457.444	-	973.899.535	-
Tổng cộng	1.413.045.220.919	(524.441.427.253)	1.397.627.052.923	(341.766.397.239)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(341.766.397.239)	(81.744.086.398)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(182.675.030.014)	(329.292.249.337)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ		69.269.938.496
Số cuối kỳ	(524.441.427.253)	(341.766.397.239)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>					
Số đầu năm	215.839.024.781	300.902.320.782	17.406.615.586	4.178.171.813	538.326.132.962
Mua trong kỳ	-	2.981.336.568	-	1.251.579.200	4.232.915.768
Tăng khác (mua công ty con)	41.161.374.196	92.591.455.683	7.472.497.767	894.032.270	142.119.359.916
Thanh lý, nhượng bán	-	(306.852.814)	-	-	(306.852.814)
Số cuối kỳ	257.000.398.977	396.168.260.219	24.879.113.353	6.323.783.283	684.371.555.832
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>53.961.309.252</i>	<i>90.488.342.938</i>	<i>7.433.367.934</i>	<i>3.092.470.664</i>	<i>154.975.490.788</i>
<u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u>					
Số đầu năm	(89.347.188.299)	(150.697.445.577)	(15.140.840.645)	(2.507.654.404)	(257.693.128.925)
Khấu hao trong kỳ	(5.974.394.913)	(10.236.834.040)	(458.429.615)	(201.214.835)	(16.870.873.403)
Tăng khác (mua công ty con)	(33.805.774.996)	(75.185.247.361)	(4.818.042.685)	(850.075.158)	(114.659.140.200)
Thanh lý, nhượng bán	-	306.852.814	-	-	306.852.814
Giảm khác	-	724.383	-	-	724.383
Số cuối kỳ	(129.127.358.208)	(235.811.949.781)	(20.417.312.945)	(3.558.944.397)	(388.915.565.331)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>					
Số đầu năm	126.491.836.482	150.204.875.205	2.265.774.941	1.670.517.409	280.633.004.037
Số cuối kỳ	127.873.040.769	160.356.310.438	4.461.800.408	2.764.838.886	295.455.990.501

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ</u>				
Số đầu năm	2.302.332.000	10.782.163.536	17.730.256.880	30.814.752.416
Tăng trong kỳ do mua công ty con	-	60.697.400	-	60.697.400
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.302.332.000	10.842.860.936	17.730.256.880	30.875.449.816
<u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u>				
Số đầu năm	(553.450.000)	(3.612.427.934)	(9.838.802.305)	(14.004.680.239)
Tăng trong kỳ	-	(728.982.138)	(437.500.002)	(1.166.482.140)
Tăng trong kỳ do mua công ty con	-	(60.697.400)	-	(60.697.400)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(553.450.000)	(4.402.107.472)	(10.276.302.307)	(15.231.859.779)
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>				
Số đầu năm	1.748.882.000	7.169.735.602	7.891.454.575	16.810.072.177
Số cuối kỳ	1.748.882.000	6.440.753.464	7.453.954.573	15.643.590.037

Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRai, huyện Ea H'leo, Đăk Lăk, diện tích 14.884 m².

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, nhà trưng bày	423.566.818	2.541.166.819
Chi phí XD và mua sắm TS khác	14.935.593.825	1.759.350.530
Dự án trồng Mắc ca	13.527.634.622	12.569.395.879
<u>Tổng cộng</u>	<u>28.886.795.265</u>	<u>16.869.913.228</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	10.543.196.668	2.443.912.685
Chi phí bảo hiểm	1.599.809.081	2.812.946.108
Khác	850.974.856	180.060.685
<u>Cộng</u>	<u>12.993.980.605</u>	<u>5.436.919.478</u>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	4.599.381.099	3.848.582.557
Chi phí thuê đất (*)	2.351.365.184	1.917.726.994
Khác	3.439.052.731	2.533.721.975
<u>Cộng</u>	<u>10.389.799.014</u>	<u>8.300.031.526</u>
<u>Tổng cộng</u>	<u>23.383.779.619</u>	<u>13.736.951.004</u>

(*) Trong đó: Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (“UBNDBD”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 2.351.365.184 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành Oji	51,00	94.930.473.000	(1.062.716.519)	93.867.756.481	51,00	94.930.473.000	(2.477.167.150)	92.453.305.850
<u>Tổng cộng</u>		<u>94.930.473.000</u>	<u>(1.062.716.519)</u>	<u>93.867.756.481</u>		<u>94.930.473.000</u>	<u>(2.477.167.150)</u>	<u>92.453.305.850</u>

18. ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	0,47	279.784.766	-	279.784.766	0,47	279.784.766	-	279.784.766
Cty CP Phú Hữu Gia	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000	3,55	11.266.850.000	(4.266.850.000)	7.000.000.000
Công ty Bao bì Khoáng sản số 1	0,07	800.000.000		800.000.000				
<u>Tổng cộng</u>		<u>12.346.634.766</u>	<u>(4.266.850.000)</u>	<u>8.079.784.766</u>		<u>11.546.634.766</u>	<u>(4.266.850.000)</u>	<u>7.279.784.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**19.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 35)	8.410.981.915	8.432.655.791
Phải trả cho các bên khác	107.226.571.526	154.424.728.645
Trong đó:		
- Công ty TNHH TM&DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty CP Đầu Tư XD Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Công ty TNHH lâm nghiệp Phương Mai	12.325.769.236	12.325.769.236
- Khác	65.534.679.690	112.732.836.809
Tổng cộng	<u>115.637.553.441</u>	<u>162.857.384.436</u>

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	1.100.537.552.480	1.105.087.884.056
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup")	65.829.544.257	65.680.103.970
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	2.850.306.318	2.850.306.318
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản	-	55.898.893.740
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	100.949.604	30.969.710.648
CTY CP VINPEARL	26.484.408.449	26.484.408.449
Công ty TNHH Phát triển Công Viên Trung Tâm	13.099.755.295	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam	32.821.388.300	-
Khách hàng khác	16.066.728.594	106.024.497.480
Tổng cộng	<u>1.257.790.633.297</u>	<u>1.392.995.804.661</u>

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 68.201.024.694 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Tân Liên Phát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.662.375.998	21.298.622.594	22.930.296.859	6.030.701.733
Thuế khác	3.340.662.202	100.669.418	98.174.346	3.343.157.274
<u>Tổng cộng</u>	<u>11.003.038.200</u>	<u>21.399.292.012</u>	<u>23.028.471.205</u>	<u>9.373.859.007</u>

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	12.981.339.140	38.670.630.935	40.880.603.835	10.771.366.240
Thuế TNDN	7.978.981.344	32.318.616	-	8.011.299.960
Thuế TNCN	4.032.331.495	5.266.225.334	5.785.494.608	3.513.062.221
Thuế khác	699.079.180	522.944.891	268.968.494	953.055.577
<u>Tổng cộng</u>	<u>25.691.731.159</u>	<u>44.492.119.776</u>	<u>46.935.066.937</u>	<u>23.248.783.998</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc	190.794.794.113	173.196.290.460
Chi phí xây dựng	20.425.039.933	32.573.869.839
Chi phí lương, thưởng	-	9.500.000.000
Chi phí thuê tài sản	8.188.772.139	
Khác	4.427.956.623	16.094.420.951
<u>Tổng cộng</u>	<u>223.836.562.808</u>	<u>231.364.581.250</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá Quyền Phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" là 23.881.810.766 VND.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi chậm nộp thuế	31.090.294.068	28.845.436.487
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	8.583.244.582	6.763.457.439
Phải trả khác	13.274.187.827	7.280.742.202
<u>Tổng cộng</u>	<u>52.947.726.477</u>	<u>42.889.636.128</u>

Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay	342.445.500.407	342.445.500.407
<u>Tổng cộng</u>	<u>342.445.500.407</u>	<u>342.445.500.407</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

24. VAY

Ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	137.868.155.322	-	4.691.309.282	133.176.846.040
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.4)	-	720.000.000	-	720.000.000
Vay cá nhân (Thuyết minh 24.2)	-	62.721.400	-	62.721.400
Vay tổ chức khác (Thuyết minh 24.3)	-	3.655.644.714	-	3.655.644.714
Cộng	<u>137.868.155.322</u>	<u>4.438.366.114</u>	<u>4.691.309.282</u>	<u>137.615.212.154</u>

Dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.4)		420.000.000		420.000.000
Vay cá nhân (Thuyết minh 24.5)	362.853.767.131	-	-	362.853.767.131
Cộng	<u>362.853.767.131</u>	<u>420.000.000</u>	<u>-</u>	<u>363.273.767.131</u>

Tổng cộng

<u>500.721.922.453</u>	<u>4.858.366.114</u>	<u>4.691.309.282</u>	<u>500.888.979.285</u>
-------------------------------	-----------------------------	-----------------------------	-------------------------------

24.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương (“Đông Á, CN Bình Dương”)	123.292.700.000	123.292.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buon Ma Thuột (“Agribank, CN BMT”)	4.850.000.000	7.200.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông (“VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông”)	5.034.146.040	7.375.455.322
Tổng cộng	<u>133.176.846.040</u>	<u>137.868.155.322</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chi tiết các khoản vay:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Đông Á, CN Bình Dương</i>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27/7/2016 đến ngày 23 /9/2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
<i>Agribank, CN BMT</i>				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	4.850.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
<i>VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông</i>				
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	4.224.680.000	Từ ngày 2/11/2011 đến ngày 25/11/2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	809.466.040	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Tổng cộng VDB, CN Đắk Lắk - Đắk Nông	5.034.146.040			

24.2 Vay cá nhân ngắn hạn

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Bà Phạm Thị Yến Nhi</i>				
Hợp đồng số 01/2018/HĐVV/PTYN-TTDL2	62.721.400	10/03/2019	0	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

24.3 Vay tổ chức ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Tổng công ty VLXD Số 1 - CTCP (FICO)				
Hợp đồng số 01-07/HĐVV	3.655.644.714		0	Tin chấp

24.4 Vay ngân hàng dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kiên Long				
Hợp đồng số 1262/15/HĐTD/1500-5382 ngày 30 tháng 12 năm 2015	1.140.000.000		10%	Phương tiện vận tải của Công ty CP Sứ Thiên Thanh
Trong đó : Nợ dài hạn đến hạn trả	720.000.000			

24.5 Vay cá nhân dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ông Bùi Hồng Minh				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	362.853.767.131	Ngày 31/12/2012	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TTMCP Ngoại thương Việt Nam	Tin chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lỗi lũy kế	Cộng
<u>NĂM TRƯỚC</u>							
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.406.881.398.340)	819.431.771.859
Lợi nhuận thuần trong năm						(715.161.995.152)	(715.161.995.152)
Số cuối năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.122.043.393.492)	104.269.776.707
<u>NĂM NAY</u>							
Số đầu năm	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.122.043.393.492)	104.269.776.707
Lợi nhuận thuần trong kỳ						(285.463.010.787)	(285.463.010.787)
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	(620.110.766.040)	-	-	-	-	345.793.853.960
Giảm khác	-	-	-	-	-	(547.650.000)	(547.650.000)
Số cuối kỳ	3.111.983.020.000	(556.502.903.573)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.408.054.054.279)	164.052.969.880

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

25.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và góp vốn đầy đủ)	311.198.302	214.607.840
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2018 mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	-
<u>Số cuối kỳ</u>	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>2.146.078.400.000</u>

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch	107.110.849.542	111.709.660.720
<u>Tổng cộng</u>	<u>107.110.849.542</u>	<u>111.709.660.720</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và DV thi công lắp đặt	328.331.723.941	373.490.937.432
<u>Tổng cộng</u>	<u>328.331.723.941</u>	<u>373.490.937.432</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

B09 - DN/HN

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.026.876.519	2.086.930.534
Lãi chênh lệch tỷ giá	421.485.944	1.095.422.295
<u>Tổng cộng</u>	<u>6.448.362.463</u>	<u>3.182.352.829</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí lãi vay	25.245.295.101	42.570.340.730
(Hoàn nhập) Dự phòng các khoản đầu tư	3.977.523.457	4.266.850.000
Lỗ chuyển nhượng vốn	-	13.335.129.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá	152.706.737	(378.077.177)
Chi phí tài chính khác	455.400	697.973.918,00
<u>Tổng cộng</u>	<u>29.375.980.695</u>	<u>60.492.217.014</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**30.1 Chi phí bán hàng**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí nhân viên bán hàng	11.366.380.659	1.344.194.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.359.861.572	23.977.714
Chi phí DV mua ngoài	8.382.570.737	4.328.221.680
Chi phí bằng tiền khác	454.906.212	(485.462.314)
<u>Tổng cộng</u>	<u>21.563.719.180</u>	<u>5.210.931.810</u>

30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí nhân viên quản lý	9.538.843.616	18.894.134.911
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	562.955.931	1.368.439.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	706.525.690	402.896.095
Thuế, phí và lệ phí		14.649.151
(Hoàn nhập) Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	383.525.577.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.433.124.494	5.883.376.864
Chi phí bằng tiền khác.	3.320.757.887	1.882.611.185
<u>Tổng cộng</u>	<u>21.562.207.618</u>	<u>411.971.684.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**31.1 Thu nhập khác**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Thu nhập từ lãi vay được miễn giảm	-	-
Thu nhập do thanh lý TSCĐ	45.454.545	(436.399.489)
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm	322.305.596	-
Lãi phân bổ từ công ty LD, LK	-	38.813.552
Thu từ khoản bồi thường, hỗ trợ đất Dĩ An	-	913.130.706
Thu nhập khác	1.145.379.778	598.958.408
<u>Tổng cộng</u>	<u>1.513.139.919</u>	<u>1.114.503.177</u>

31.2 Chi phí khác

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm, vi phạm HĐ,..	1.544.788.705	356.094.298
Giá trị rừng bị cháy, lấn chiếm, trả lại diện tích rừng phòng hộ	2.291.646.010	-
Thanh lý tài sản	39.866.871	(571.320.694)
Chi phí khác	470.096.806	1.183.895.753
<u>Tổng cộng</u>	<u>4.346.398.392</u>	<u>968.669.357</u>
<u>Lợi nhuận khác</u>	<u>(2.833.258.473)</u>	<u>145.833.820</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(290.878.696.414)	(734.635.659.180)
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số / (lỗ)	(3.149.665.542)	(49.216.973.213)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(287.729.030.872)	(685.418.685.967)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	<u>(287.729.030.872)</u>	<u>(685.418.685.967)</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>311.182.487</u>	<u>214.592.025</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(925)</u>	<u>(3.194)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(287.729.030.872)	(685.418.685.967)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi		
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(287.729.030.872)	(685.418.685.967)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	311.182.487	214.592.025
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	311.182.487	214.592.025
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(925)	(3.194)

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh (“Trường Thành Xanh”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành (“Lâm nghiệp Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Trường Thành (“CP Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (“CBG Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk ("Trường Thành M'đrắk"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M'đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An ("Trường An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An ("Trường Thành - Phước An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

=

=

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại của Công ty.

Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường	Công ty liên kết	Bán hàng	0
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Bán hàng	16.500.000
<u>Tổng cộng</u>			<u>16.500.000</u>

Phải thu về cho vay dài hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	38.444.546.000

Phải thu ngắn hạn khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Cho mượn	6.841.665.678
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Cho mượn	54.303.700
<u>Tổng cộng</u>			<u>6.895.969.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.680.046.840
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.075
<u>Tổng cộng</u>			<u>8.410.981.915</u>

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng

Mai Thanh Bình



Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu